Name: ……..

Date: …. /…. /20....

Class: S2…

Tel: 034 200 9294

Ngữ pháp: …….

Đọc: ……

Mini Test: ……..…....

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 7: The world around us – Grammar 2

❖ ***Lưu ý**: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé*

I. New grammar

***Past simple with verbs:** *Quá khứ đơn với động từ chỉ hành động.*

❖ **Cách dùng:** dùng để diễn tả một hành động/ sự kiện đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Cấu trúc	Ví dụ
S + V (quá khứ)	Many years ago, we **grew** carrots in our gardens. *(Nhiều năm về trước, chúng tôi đã trồng cà rốt trong vườn.)* Jack **walked** to school yesterday. *(Jack đã đi bộ đến trường vào ngày hôm qua.)*
S + didn't + V (nguyên thể)	Last month, I **didn't go** to school. *(Tháng trước tôi đã không đến trường.)* He **didn't call** us last night. *(Anh ấy đã không gọi cho chúng tôi vào tối qua.)*

** Lưu ý:* *- S = Subject (Chủ ngữ): I/ you/ we/ they/ he/ she/ it, …*
- V = Verb (động từ)

❖ **Dấu hiệu nhận biết**: yesterday, ago, last week/ month/ year, …

Một số động từ quá khứ:

V *(nguyên thể)*	**V** *(quá khứ)*	**V** *(nguyên thể)*	**V** *(quá khứ)*	**V** *(nguyên thể)*	**V** *(quá khứ)*
study	studied	spend	spent	wear	wore
learn	learned / learnt	have	had	buy	bought
grow	grew	leave	left	feel	felt
go	went	eat	ate		

***Do / Does:** *Cách dùng do / does trong câu hỏi.*

Cấu trúc	Ví dụ
What / How / Where / How many + **do / does** + N / N(s/es) + have?	How many legs **does** an ant have? *(Một con kiến có bao nhiêu cái chân?)*
Do + I / you / we / they + like …? **Does** + he / she / it + like…?	Do you like chocolate? *(Cậu có thích sô cô la không?)* Does he like watching football? *(Anh ấy có thích xem bóng đá không?)*

Từ vựng Cambridge:

	Words	**Meaning**		**Words**	**Meaning**
1	place (n)	nơi chốn	4	kind *(of food)* (n)	loại *(thức ăn)*
2	here you are! (phrase)	của cậu đây!	5	huge (adj)	to, lớn
3	hungry (adj)	đói bụng	6	meat (n)	thịt

n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phrase: cụm từ

LIVEWORKSHEETS

II. Homework

Exercise 1: Circle the correct answer.

0. John _____ the cap all day yesterday.

A. wears (B) *wore*

1. She _____ comic books. Last year I gave her my comic book but she wasn't happy.

A. like B. didn't like

2. Jane's aunt _____ her to the hospital last night.

A. taked B. took

3. Sean _____ at my school, he studied at his school.

A. didn't study B. didn't studies

4. The teacher _____ her students a lot of homework last year.

A. gave B. gives

5. I was very tired, so I _____ the party early.

A. left B. leave

Exercise 2: Re-write the sentences to complete the email. Use PAST SIMPLE.

*0. Mary and I **go** to the fair.*

1. I **eat** a delicious cupcake.
2. Mary **spend** $8.
3. I **give** Mary a hat.
4. Mary **buy** a balloon.
5. We **have** a great time.



Dear Richard,

Yesterday, we had a county fair *(hội chợ)*.

*(0) Mary and I **went** to the fair.*

(1)_____

(2)_____

(3)_____

(4)_____

(5)_____

_____

Tony

Exercise 3: Read the question. Write full answers.

0. What did you do this morning? I went to school.

1. What did you eat last night? .....

2. Where did you go last weekend? .....

3. What did you wear to school yesterday? .....

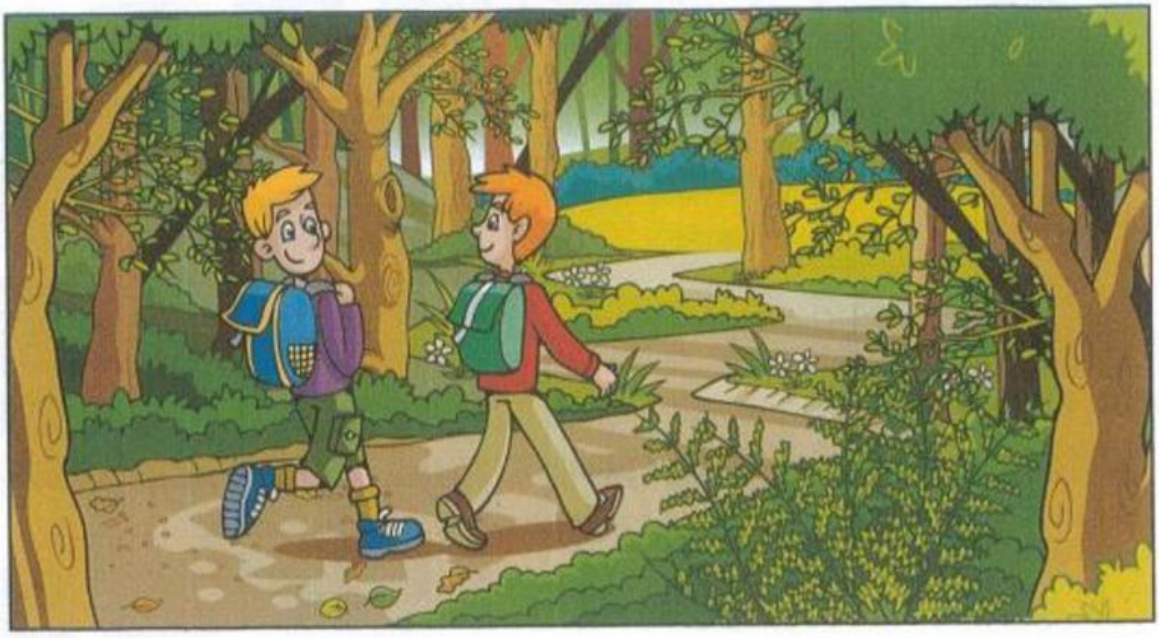
LIVEWORKSHEETS

Lưu ý: *Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới* ***1 dòng*** *để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc*

Part 2

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



Example

Jim: I think this forest is a great place for a picnic.

Paul:
A Well done!
(B) So do I!
C Here you are!

Questions

1 **Jim:** I'm hungry now. Are you?

Paul:
A Yes, please.
B I know it is.
C Yes, I am.

LIVEWORKSHEETS

2 **Jim:** Let's stop and have our picnic between these two trees

Paul:
A That's a lot!
B Good idea!
C See you!

3 **Jim:** What kind of food did you bring, Paul?

Paul:
A Salad and cold meat.
B Make a huge apple pie!
C Thanks for the sandwich.

4 **Jim:** Did you bring something to drink, too?

Paul:
A I like water more.
B We could do that.
C Only some fruit juice.

5 **Jim:** Where are the plates and cups?

Paul:
A They're inside the smaller bag.
B When Mum gave them to me.
C Yes, but they aren't here.

6 **Jim:** What shall we do after our picnic?

Paul:
A There's one by the lake.
B Let's climb a tree.
C A comic or my phone.

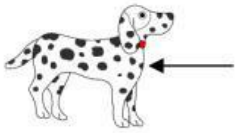
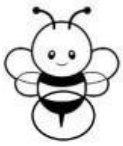
LIVEWORKSHEETS

Exercise 1: Fill in the blank with THIS, THAT, THESE, THOSE.

0. <u>This</u> is my book here and that is your book over there.

1. Who is the man over there? - _____ is my new English teacher.
2. Jim touches the car and say: "_____ is my car."
3. Come here and have a look! - _____ are our puppies.
4. What do you have in your hand? – Oh, _____ is my new book.
5. Do you see the boats over there? – _____ are my boats.

Exercise 2: Match the pictures with the correct words.

0.		*con rết*	centipede
1.		*rễ cây*	bottle
2.		*khăn choàng cổ*	spot
3.		*ngòi, vòi*	root
4.		*cái chai*	scarf
5.		*đốm*	stinger

***Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.**

LIVEWORKSHEETS